

Số: /QĐ-UBND Hà Nam, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án “Xây dựng mô hình sản xuất cây ăn quả an toàn vùng chuyển đổi đất lúa tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2025” năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Kế hoạch số 1876/KH-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng và nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa tỉnh Hà Nam giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2647/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án “Xây dựng mô hình sản xuất cây ăn quả an toàn vùng chuyển đổi đất lúa tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2025”.

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 184/TTr-SNN ngày 09 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án “Xây dựng mô hình sản xuất cây ăn quả an toàn vùng chuyển đổi đất lúa giai đoạn 2021-2025” năm 2022 với những nội dung chính như sau:

I. Mục tiêu, nhiệm vụ:

- Xây dựng 04 vùng “Sản xuất cây ăn quả an toàn vùng chuyển đổi đất lúa” giai đoạn 2021-2025 đáp ứng các tiêu chí và nguyên tắc chuyển đổi của Kế hoạch số 1876/KH-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh và phù hợp với các tiêu chí của VietGAP.

- Tổ chức sản xuất các vùng thực hiện dự án theo quy trình VietGAP. Đầu tư thâm canh để nâng cao năng suất, chất lượng; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đảm bảo lợi ích cho người sản xuất và người tiêu dùng.

- Chứng nhận mô hình sản xuất ôi đạt tiêu chuẩn VietGAP. Kiểm soát chất lượng và truy xuất được nguồn gốc sản phẩm; nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

II. Nội dung thực hiện

1. Lựa chọn mô hình:

Trên cơ sở thực hiện năm 2021, lựa chọn quy mô địa điểm để xây dựng và thực hiện mô hình sản xuất cây ăn quả an toàn vùng chuyển đổi đất lúa với tổng diện tích thực hiện: 48,96 ha trong đó cây bưởi: 20,3 ha, cây vải lai U Trúng: 23,92 ha, cây ôi: 4,74 ha; gồm 4 vùng:

- Vùng 01: 13,01 ha chuyển đổi đất lúa sang trồng bưởi tại phường Châu Giang, thị xã Duy Tiên.

- Vùng 02: 7,29 ha chuyển đổi đất lúa sang trồng bưởi tại xã An Ninh, huyện Bình Lục.

- Vùng 03: 23,92 ha chuyển đổi đất lúa sang trồng vải lai u Trúng tại xã Nguyễn Úy, huyện Kim Bảng.

- Vùng 04: 4,74 ha chuyển đổi đất lúa sang trồng ôi Đài Loan tại xã Thanh Hương, huyện Thanh Liêm.

2. Kế hoạch triển khai thực hiện:

- Tổ chức sản xuất tại các vùng thực hiện dự án. Hướng dẫn, giám sát quy trình thực hiện theo VietGAP của các hộ tham gia dự án.

- Chứng nhận 01 mô hình sản xuất ôi đạt tiêu chuẩn VietGAP tại xã Thanh Hương, huyện Thanh Liêm.

- Xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ.

3. Nội dung và tiến độ thực hiện Đề án:

a) Tổ chức sản xuất các vùng thực hiện dự án. Hướng dẫn, giám sát quy trình thực hiện theo VietGAP của các hộ tham gia dự án.

- Chuẩn bị, đầu tư các vật tư phân bón, dụng cụ phục vụ sản xuất,... (Tháng 01 - 6/2022).

- Hướng dẫn, giám sát áp dụng thực hành nông nghiệp tốt VietGap vào sản xuất trong mô hình (Tháng 1-12/2022).

b) Chứng nhận mô hình sản xuất ôi đạt tiêu chuẩn VietGAP tại xã Thanh Hương, huyện Thanh Liêm:

- Quy mô: 4,74 ha.

- Thời gian: Tháng 01 - 10/2022.

- Lựa chọn đơn vị giám sát, cấp giấy: Xác định và ký hợp đồng với tổ chức giám sát và cấp chứng nhận cho sản phẩm (*Lựa chọn 1 trong 17 đơn vị*

được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định Cơ sở chứng nhận VietGAP cho rau, quả, chè để hợp đồng cấp chứng chỉ cho sản phẩm quả).

c) Xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm tại các hội thi về sản phẩm nông nghiệp, Hội chợ OCOP... tạo điều kiện để các cơ sở, doanh nghiệp tiếp xúc với các đối tác tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ.

d) Nghiệm thu, sơ kết rút kinh nghiệm việc chỉ đạo thực hiện Đề án: Tháng 12/2022.

4. Cơ chế hỗ trợ:

- Cơ chế hỗ trợ theo quy định của Trung ương và của tỉnh.
- Hỗ trợ sau đầu tư.
- Hỗ trợ trực tiếp sản xuất: 50% vật tư thiết yếu (*phân bón, thuốc BVTV, túi bao quả...*) đối với toàn bộ diện tích các vùng thực hiện Đề án (48,96 ha).
- Hỗ trợ 100% kinh phí Chứng nhận VietGAP cho mô hình ôi; 100 % kinh phí hướng dẫn chuyển giao kỹ thuật.

5. Tổng kinh phí thực hiện Đề án năm 2022: 4.301.187.600 đồng, trong đó:

- **Ngân sách nhà nước hỗ trợ: 1.040.361.500 đồng** (trong đó có phần điều chuyển nguồn kinh phí còn dư năm 2021 sang năm 2022 thực hiện), gồm:

- + Kinh phí hỗ trợ vật tư thiết yếu phục vụ sản xuất: 886.341.500 đồng.
- + Chứng nhận và duy trì VietGAP tại xã Thanh Hương: 82.500.000 đồng.
- + Kinh phí Chuyển giao kỹ thuật: 71.520.000 đồng.

- **Vốn của hộ dân: 3.260.826.100 đồng**

(Chi tiết kinh phí tại phụ lục kèm theo)

6. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Từ nguồn ngân sách tỉnh.

III. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh và tổ chức thực hiện Đề án năm 2022. Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án tại cơ sở.

- Bám sát Kế hoạch thực hiện Đề án năm 2022 và chịu trách nhiệm trực tiếp triển khai các hạng mục của Đề án.

- Chủ trì liên hệ với các đơn vị đủ điều kiện cung cấp vật tư thiết yếu, chứng nhận VietGAP để triển khai cho vùng thực hiện Đề án.

- Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Đề án năm 2022 của các huyện, thị xã để đề nghị hỗ trợ theo cơ chế sau đầu tư. Chủ trì thẩm định kết quả nghiệm

thu để tổng hợp kinh phí hỗ trợ gửi Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

- Giao cho Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Kiểm lâm là đầu mối trực tiếp triển khai thực hiện Đề án theo các nội dung đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính: Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách để thực hiện Đề án. Hướng dẫn thủ tục thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ kịp thời cho hộ dân thực hiện Đề án.

3. Sở Công Thương: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lồng ghép nguồn vốn xúc tiến thương mại hàng năm của tỉnh, tăng cường công tác xúc tiến thương mại để hỗ trợ sản phẩm quả trên địa bàn tỉnh phát triển trong nước và nước ngoài. Phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức đánh giá diện tích, sản lượng, thời vụ thu hoạch, xây dựng kịch bản và phương án tiêu thụ đối với sản phẩm. Hỗ trợ các bên tham gia liên kết đảm bảo thực hiện đúng cam kết của hợp đồng liên kết và tiêu thụ các sản phẩm quả trên địa bàn tỉnh nhằm phát triển thị trường.

4. Các Sở, ngành liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động và phối hợp với cơ quan chuyên môn thực hiện các nội dung của Đề án.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã:

- Chỉ đạo các xã, phường và chịu trách nhiệm triển khai theo đúng nội dung và tiến độ Kế hoạch thực hiện Đề án năm 2022 đã được phê duyệt.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các xã, phường mua và phân bổ vật tư thiết yếu cho các hộ nông dân thực hiện Đề án; kiểm tra giám sát về thực hiện quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP tại các xã, phường thực hiện Đề án.

- Chỉ đạo các phòng chuyên môn thẩm định kết quả nghiệm thu cấp cơ sở, tổng hợp kết quả thực hiện năm 2022 báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định để trình phê duyệt kinh phí hỗ trợ theo năm. Tổ chức sơ kết, đánh giá và rút kinh nghiệm cuối năm.

- Kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc, đề xuất các giải pháp, cơ chế, chính sách hỗ trợ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

6. Ủy ban nhân dân xã, phường:

- Triển khai công tác tuyên truyền, vận động nông dân thực hiện nghiêm túc các nội dung của đề án.

- Tổ chức triển khai thực hiện theo đúng nội dung và tiến độ thực hiện Đề án đã được phê duyệt.

- Thực hiện công khai cơ chế hỗ trợ của nhà nước theo quy định.
- Tổ chức cung ứng vật tư thiết yếu cho các hộ nông dân thực hiện Đề án theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Tổ chức nghiệm thu cấp cơ sở và tổng hợp kết quả nghiệm thu, báo cáo về Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã đúng quy định.
- Kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc, đề xuất các giải pháp, cơ chế, chính sách hỗ trợ về Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

7. Đối với các doanh nghiệp, Trường, Viện, Trung tâm: Có cơ chế linh hoạt hỗ trợ tối đa người sản xuất, thực hiện đúng cam kết, hợp đồng đã ký với nông dân về các loại vật tư (*phân bón, thuốc BVTV, túi bao quả, chứng nhận VietGap,...*) đảm bảo chất lượng theo quy định của Nhà nước. Tổ chức thu mua tiêu thụ nông sản cho nông dân thông qua hợp đồng.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã: Bình Lục, Thanh Liêm, Kim Bảng, Duy Tiên và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - VPUB: LĐVP(2), NN&TNMT, KT;
 - Lưu: VT.
- L/NN/2021/QĐ

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Vượng

Phụ lục 01: Tổng kinh phí đầu tư cần thiết để triển khai Dự án năm 2022

ĐVT: 1000 đ

TT	Nội dung	Tổng kinh phí thực hiện	Ngân sách tỉnh	Vốn của dân
1	Xây dựng mô hình	4.147.167,6	886.341,5	3.260.826,1
1.1	Xây dựng mô hình sản xuất bưởi	2.173.914	431.700	1.742.214
-	<i>Kinh phí hỗ trợ cho DT bưởi trồng mới</i>	59.997,8	9.697,5	50.300,3
-	<i>Kinh phí hỗ trợ cho DT bưởi già kiến thiết cơ bản</i>	2.021.439	393.532,5	1.627.906,5
-	<i>Kinh phí hỗ trợ cho DT bưởi đã ở giai đoạn kinh doanh</i>	92.477,2	28.470	64.007,2
1.2	Xây dựng mô hình sản xuất Vải	1.452.693,2	341.482,5	1.111.210,7
-	<i>Kinh phí hỗ trợ cho DT vải giai đoạn kiến thiết cơ bản</i>	1.239.645	287.200	952.445
-	<i>Kinh phí hỗ trợ cho DT vải giai đoạn kinh doanh</i>	213.048,2	54.282,5	158.765,7
1.3	Xây dựng mô hình sản xuất Ôi	520.560,4	113.159	407.401,4
-	<i>Kinh phí hỗ trợ cho DT ôi trồng mới</i>	195.910,4	28.784	167.126,4
-	<i>Kinh phí hỗ trợ cho DT ôi ở giai đoạn kinh doanh</i>	324.650	84.375	240.275
2	Kinh phí chuyển giao kỹ thuật, Chứng nhận VietGap.	154.020	154.020	0
-	<i>Hỗ trợ chứng nhận và duy trì VietGAP tại xã Thanh Hương</i>	82.500	82.500	0
-	<i>Công cán bộ theo dõi, triển khai mô hình</i>	71.520	71.520	0
	Tổng = (1+2)	4.301.187,6	1.040.361,5	3.260.826,1

(Tổng số tiền bằng chữ: Một tỷ không trăm bốn mươi triệu ba trăm sáu mươi một ngàn năm trăm đồng)

Phụ lục 02: Giải trình kinh phí hỗ trợ thực hiện Đề án năm 2022

S T T	Nội dung	Kinh phí hỗ trợ năm 2021			Dự kiến Kinh phí hỗ trợ năm 2022		
		Kinh phí trong xây dựng Đề án (1.000 đồng)	Kinh phí thực hiện (1.000 đồng)	Đối trừ kinh phí còn dư (1.000 đồng)	Kinh phí trong xây dựng Đề án (1.000 đồng)	Đề xuất kinh phí thực hiện (1.000 đồng)	Giải trình phần kinh phí đề xuất tăng/giảm năm 2022 so với dự toán xây dựng trong Đề án (1.000 đồng)
I	Kinh phí xây dựng mô hình	885.855	859.502	26.353	845.400	886.341,5	+ 40.941,5
1	Mô hình cây vải - Nguyễn Úy	320.064	320.064	0	320.064	341.482,5	+ 21.418,5
	DT vải GD kiến thiết cơ bản	268.725	268.725	0	268.725	287.200	Giá phân bón tăng
	DT vải GD kinh doanh	51.339	51.339	0	51.339	54.282,5	
2	Mô hình cây bưởi- Châu Giang	251.710	251.710	0	251.710	267.355,5	+ 15.645,5
	DT bưởi GD kiến thiết cơ bản	251.710	251.710	0	251.710	267.355,5	Giá phân bón tăng
3	Mô hình cây bưởi- An Ninh	164.163	164.163	0	155.728	164.344,5	+ 8.616,5
	DT bưởi trồng mới	18.095	18.095	0	9.660	9.697,5	Giá phân bón tăng
	DT bưởi gđ kiến thiết cơ bản	118.825	118.825	0	118.825	126.177	
	DT bưởi đã ở giai đoạn kinh doanh	27.243	27.243	0	27.243	28.470	
4	Mô hình cây Ổi- Thanh Hương	149.918	123.565	26.353	117.898	113.159	- 4.739
	DT ổi trồng mới	73.418	47.065	26.353	41.398	28.784	Do DT giảm 1,24 ha so với KH
	DT ổi ở giai đoạn kinh doanh	76.500	76.500	0	76.500	84.375	Giá phân bón tăng
II	Hỗ trợ chứng nhận VietGAP	51.000	51.000	0	82.500	82.500	Không thay đổi
1	Phân tích mẫu đất, mẫu nước xác định vùng đủ điều kiện SX VietGAP	51.000	51.000	0	0	0	

2	Chứng nhận sản xuất VietGAP	0	0	0	82.500	82.500		
III	Chuyển giao kỹ thuật và chi khác	196.195	168.320	27.875	71.520	71.520	Không thay đổi	
1	Chuyển giao kỹ thuật	152.245	152.245	0	71.520	71.520		
-	Tập huấn kỹ thuật	80.725	80.725	0	0	0		
-	Công cán bộ theo dõi, triển khai mô hình	71.520	71.520	0	71.520	71.520		
2	Chi khác	43.950	16.075	27.875	0	0		
-	Hỗ trợ thành lập, bổ sung chức năng các HTX, tổ HTX (4 HTX)	27.875	0	27.875	0	0		
-	Xây dựng đề án. Tổ chức hội nghị triển khai, Tổng kết Đề án	15.900	15.900	0	0	0		
-	Văn phòng phẩm (kẹp giấy, túi đựng tài liệu...)	175	175	0	0	0		
	Tổng	1.133.050	1.078.822	54.228	999.420	1.040.361,5	40.941,50	
	Tổng Kinh phí xây dựng đề án năm 2021, 2022					2.132.470		
	Dự kiến kinh phí thực hiện năm 2021, 2022					2.119.183,5		
	Dự kiến kinh phí còn dư sau 2 năm thực hiện so với XD Đề án					13.286,5		

Ghi chú: Kinh phí năm 2022 tăng 40.941.500 đồng do giá các loại phân bón tăng; phân hữu cơ vi sinh tăng từ 5.000 đ/kg lên 5.500 đ/kg; phân N:P:K 15:15:15 tăng từ 14.000 đ/kg lên 18.000 đ/kg; phân Kali clorua tăng từ 10.000 đ/kg lên 16.000 đ/kg. Tuy nhiên, kinh phí năm 2021 thực hiện giảm so với Kế hoạch là 54.228.000 đồng nên không làm thay đổi tổng kinh phí đề nghị Ngân sách Nhà nước hỗ trợ so với Đề án giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt.

Phụ lục 03: Hỗ trợ vật tư thiết yếu xây dựng mô hình năm 2022

ĐVT: 1.000 đ

TT	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ngân sách tỉnh	Vốn của dân
1	Xây dựng mô hình sản xuất Bưởi theo tiêu chuẩn VietGAP (20,3 ha)				2.173.914	431.700	1.742.214
1.1	Kinh phí hỗ trợ cho DT bưởi trồng mới (0,63ha)				59.997,8	9.697,5	50.300,3
-	Phân HCVS (0,63 ha x 3 tấn/ha)	Tấn	1,89	5.500	10.395	5.197,5	5.197,5
-	N:P:K 15:15:15 (0,63 ha x 0,625 tấn/ha)	Tấn	0,395	18.000	7.110	3.555	3.555
-	Thuốc BVTV (0,63 ha x 3 triệu/ha)	ha	0,63	3.000	1.890	945	945
-	Vôi bột (0,63 ha x 0,6 tấn/ha)	Tấn	0,38	2.500	950		950
-	Phân bón lá (0,63 ha x 4 lít/ha)	lít	2,5	600	1.500		1.500
-	Công lao động (0,63 ha x 300 công/ha/năm)	Công	189	200	37.800		37.800
-	Nộp các dịch vụ (0,63 ha x 560 ngàn/ha/năm)	ha	0,63	560	352,8		352,8
1.2	Kinh phí hỗ trợ cho DT bưởi già kiến thiết cơ bản (19,15 ha)				2.021.439	393.532,5	1.627.906,5
-	Phân HCVS (19,15 ha x 3 tấn/ha)	Tấn	57,45	5.500	315.975	157.987,5	157.987,5
-	N:P:K 15:15:15 (19,15 ha x 1,2 tấn/ha)	Tấn	22,98	18.000	413.640	206.820	206.820
-	Thuốc BVTV (19,15 ha x 3 triệu/ha)	ha	19,15	3.000	57.450	28.725	28.725
-	Vôi bột (19,15 ha x 0,6 tấn/ha)	Tấn	11,5	2.500	28.750		28.750
-	Phân bón lá (19,15 ha x 4 lít/ha)	lít	76,5	600	45.900		45.900
-	Công lao động (19,15 ha x 300 công/ha/năm)	Công	5745	200	1.149.000		1.149.000
-	Nộp các dịch vụ (19,15 ha x 560 ngàn/ha/năm)	ha	19,15	560	10.724		10.724
1.3	Kinh phí hỗ trợ cho DT bưởi đã ở giai đoạn kinh doanh (0,52 ha)				92.477,2	28.470	64.007,2
-	Phân HCVS (0,52 ha x 3 tấn/ha)	Tấn	1,56	5.500	8.580	4.290	4.290
-	N:P:K 15:15:15 (0,52 ha x 2 tấn/ha)	Tấn	1,04	18.000	18.720	9.360	9.360

-	Kali (0,52 ha x 0,5 tấn/ha)	Tấn	0,26	16.000	4.160	2.080	2.080
-	Thuốc BVTV (0,52 ha x 7 triệu/ha)	ha	0,52	7.000	3.640	1.820	1.820
-	Túi bao quả bưởi (0,52 ha x 30.000 cái/ha)	Cái	15600	1,4	21.840	10.920	10.920
-	Vôi bột (0,52 ha x 1,2 tấn/ha)	Tấn	0,62	2.500	1.550		1.550
-	Phân bón lá (0,52 ha x 8 lít/ha)	lít	4,16	600	2.496		2.496
-	Công lao động (0,52 ha x 300 công/ha/năm)	Công	156	200	31.200		31.200
-	Nộp các dịch vụ (0,52 ha x 560 ngàn/ha/năm)	ha	0,52	560	291,2		291,2
2	Xây dựng mô hình sản xuất Vải theo tiêu chuẩn VietGAP (23,92 ha)				1.452.693,2	341.482,5	1.111.210,7
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho DT kiến thiết cơ bản (20,75 ha)				1.239.645	287.200	952.445
-	Phân HCVS (20,75 ha x 3 tấn/năm)	Tấn	62,25	5.500	342.375	171.187,5	171.187,5
-	N:P:K 15:15:15 (20,75 ha x 0,4 tấn/ha)	Tấn	8,3	18.000	149.400	74.700	74.700
-	Kali (20,75 ha x 0,03 tấn/ha)	Tấn	0,625	16.000	10.000	5.000	5.000
-	Thuốc BVTV (20,75 ha x 3,5 triệu/ha)	ha	20,75	3.500	72.625	36.312,5	36.312,5
-	Phân bón lá (20,75 ha x 2,5 lít/ha)	lít	51,875	600	31.125		31.125
-	Công lao động (20,75 ha x 150 công/ha/năm)	Công	3112,5	200	622.500		622.500
-	Nộp các dịch vụ (20,75 ha x 560 ngàn/ha/năm)	ha	20,75	560	11.620		11.620
2.2	Kinh phí hỗ trợ cho DT vải giai đoạn kinh doanh (3,17 ha)				213.048,2	54.282,5	158.765,7
-	Phân HCVS (3,17 ha x 3 tấn/ha)	Tấn	9,51	5.500	52.305	26.152,5	26.152,5
-	N:P:K 15:15:15 (3,17 ha x 0,6 tấn/ha)	Tấn	1,9	18.000	34.200	17.100	17.100
-	Kali (3,17 ha x 0,06 tấn/ha)	Tấn	0,19	16.000	3.040	1.520	1.520
-	Thuốc BVTV (3,17 ha x 6 triệu/ha)	ha	3,17	6.000	19.020	9.510	9.510
-	Phân bón lá (3,17 ha x 4 lít/ha)	lít	12,68	600	7.608		7.608
-	Công lao động (3,17 ha x 150 công/ha/năm)	Công	475,5	200	95.100		95.100
-	Nộp các dịch vụ (3,17 ha x 560 ngàn/ha/năm)	ha	3,17	560	1.775,2		1.775,2

3	Xây dựng mô hình sản xuất Ổi theo tiêu chuẩn VietGAP (4,74 ha)				520.560,4	113.159	407.401,4
3.1	Kinh phí hỗ trợ cho DT ổi trồng mới (2,24 ha)				195.910,4	28.784	167.126,4
-	Phân HCVS (2,24 ha x 3 tấn/ha)	Tấn	6,72	5.500	36.960	18.480	18.480
-	N:P:K 15:15:15 (2,24 ha x 0,4 tấn/ha)	Tấn	0,896	18.000	16.128	8.064	8.064
-	Thuốc BVTV (2,24 ha x 2 triệu/ha)	ha	2,24	2.000	4.480	2.240	2.240
-	Phân bón lá (2,24 ha x 2 lít/ha)	lít	4,48	600	2.688		2.688
-	Công lao động (2,24 ha x 300 công/ha/năm)	Công	672	200	134.400		134.400
-	Nộp các dịch vụ (2,24 ha x 560 ngàn/ha/năm)	ha	2,24	560	1.254,4		1.254,4
3.2	Kinh phí hỗ trợ cho DT ổi ở giai đoạn kinh doanh (2,5 ha)				324.650	84.375	240.275
-	Phân HCVS (2,5 ha x 3 tấn/ha)	Tấn	7,5	5.500	41.250	20.625	20.625
-	N:P:K 15:15:15 (2,5 ha x 1,2 tấn/ha)	Tấn	3	18.000	54.000	27.000	27.000
-	Kali (2,5 ha x 0.3 tấn/ha)	Tấn	0,75	16.000	12.000	6.000	6.000
-	Thuốc BVTV (2,5 ha x 3 triệu/ha)	ha	2,5	3.000	7.500	3.750	3.750
-	Túi bao quả ổi (2,5 ha x 54.000 cái/ha)	Cái	135000	0,4	54.000	27.000	27.000
-	Phân bón lá (2,5 ha x 3 lít/ha)	lít	7,5	600	4.500		4.500
-	Công lao động (2,5 ha x 300 công/ha/năm)	Công	750	200	150.000		150.000
-	Nộp các dịch vụ (2,5 ha x 560 ngàn/ha/năm)	ha	2,5	560	1.400		1.400
	Tổng Cộng = 1+2+ 3				4.147.167,6	886.341,5	3.260.826,1
Căn cứ: Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 14/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động khuyến nông từ nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Nam							

Phụ lục 04: Kinh phí chuyển giao kỹ thuật, Chứng nhận VietGAP.*DVT: 1000 đ*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ngân sách tỉnh	Vốn của dân
1	Hỗ trợ chứng nhận và duy trì VietGAP tại xã Thanh Hương	Gói	1	82.500	82.500	82.500	0
Căn cứ: Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.							
2	Công cán bộ theo dõi, triển khai mô hình (1 Cán bộ KT/MH x 4 MH x 12 tháng/MH/năm x 1490.000 đồng/tháng)	Tháng	48	1.490	71.520	71.520	0
Căn cứ: Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 14/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động khuyến nông từ nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Nam							
	Tổng cộng (1 +2)				154.020	154.020	0